

Bản án số: 183/2024/DS-PT

Ngày: 26-11-2024

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Bá Nguyên.

Các Thẩm phán: Ông Phan Minh Dũng

Bà Nguyễn Thị Hoài Xuân

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Huỳnh Thị Khánh Nhi là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa:** Bà Lữ Thị Xuân Dương - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 11 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 92/2024/TLPT-DS ngày 07 tháng 10 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 38/2024/DS-ST ngày 15 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Phù Cát bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 196/2024/QĐ-PT ngày 05 tháng 11 năm 2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Đức M, sinh năm 1981; địa chỉ: thôn X, xã C, huyện P, tỉnh Bình Định (có mặt).

- **Bị đơn:** Ông Ngô Văn T, sinh năm 1969 (có mặt)

Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1972 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn Đ, xã C, huyện P, tỉnh Bình Định.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Bà Nguyễn Thị M1, sinh năm 1985; địa chỉ: thôn X, xã C, huyện P, tỉnh Bình Định (có mặt).

- **Người kháng cáo:** Ông Ngô Văn T, bà Nguyễn Thị T1 là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Nguyễn Đức M trình bày:

Ngày 03/01/2024 (tức ngày 22/11/2023 âm lịch), ông cho vợ chồng ông Ngô Văn T, bà Nguyễn Thị T1 vay 402.000.000 đồng để sử dụng vào mục đích trả nợ đến hạn tại Ngân hàng N – Chi nhánh huyện P – Phòng G (viết tắt là Phòng G). Khi vay số tiền này, vợ chồng ông T, bà T1 đều ký vào “Giấy mượn tiền” được ông soạn thảo sẵn mẫu bằng máy vi tính, sau đó điền thông tin về thời gian vay, số tiền vay,

thời hạn vay rồi đưa vợ chồng ông T ký nhận vào mục “Người mượn tiền”. Ông cho vợ chồng ông T vay trong thời hạn 03 ngày và ông là người chịu trách nhiệm liên hệ Phòng G để làm thủ tục đáo hạn Ngân hàng (làm thủ tục cho vợ chồng bà T1, ông T vay lại) nên lãi suất cho vay và tiền công làm dịch vụ vợ chồng ông T, bà T1 phải trả cho ông tổng cộng là 5.295.000 đồng/03 ngày.

Sau khi vợ chồng ông T ký vào giấy mượn tiền, ông giao cho vợ chồng ông T 402.000.000 đồng mang đến Phòng giao dịch G để trả nợ rồi rút giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất ra khỏi Phòng G để chuẩn bị xác lập hợp đồng tín dụng mới vay tiếp của Phòng G 400.000.000 đồng. Tuy nhiên, qua rà soát trên hệ thống dữ liệu điện tử nhân viên phòng giao dịch đã phát hiện ông T là người bị liệt kê vào danh sách nợ xấu nên Phòng giao dịch G không cho vợ chồng ông T, bà T1 vay lại. Mặc dù sau đó ông đã liên hệ với nhiều Ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác để làm thủ tục cho vợ chồng ông T, bà T1 vay 400.000.000 đồng để ông thu hồi nợ gốc, nợ lãi và tiền công làm dịch vụ, nhưng do ông T nằm trong danh sách nợ xấu trên hệ thống liên Ngân hàng nên không có Ngân hàng, tổ chức tín dụng nào cho vay. Sau đó ông liên hệ với Ngân hàng TMCP K – Chi nhánh B thì được Chi nhánh Ngân hàng này đồng ý cho vay với điều kiện tài sản thế chấp phải đăng ký đứng tên bà T1 (vợ ông T); đồng thời bà T1 phải hoàn tất các khoản nợ tại các Công ty tài chính, các tổ chức tín dụng khác. Sau khi được Chi nhánh Ngân hàng TMCP K đặt ra các điều kiện trên, ông tiếp tục cho vợ chồng bà T1, ông T vay thêm 64.930.000 đồng để bà T1 trả nợ cho 02 Công ty cho thuê tài chính và trả nợ góp của Ngân hàng TMCP B1. Đồng thời, giúp vợ chồng bà T1, ông T làm thủ tục chuyển quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất đối với thửa đất số hiệu 213 tờ bản đồ số 13, diện tích 555,4m² gắn liền với nhà ở của vợ chồng ông T, bà T1 tại thôn Đ, xã C, huyện P bằng hình thức tặng cho để bà T1 đứng tên chủ sở hữu, sử dụng. Trong khoản thời gian này, vợ chồng bà T1 vay thêm của vợ chồng ông nhiều khoản tổng cộng 21.795.000 đồng để chi phí cho việc làm Hợp đồng tặng cho và chi phí đi lại để vay tiền của Ngân hàng K. Như vậy, tổng cộng vợ chồng bà T1, ông T đã vay của vợ chồng ông 488.725.000 đồng (402.000.000 đồng + 64.930.000 đồng + 21.795.000 đồng) và nợ tiền lãi tính đến ngày 26/01/2024 là 26.655.000 đồng.

Ngày 26/01/2024, Chi nhánh Ngân hàng TMCP K tại Bình Định cho bà T1 vay 140.000.000 đồng. Sau khi được giải ngân, bà T1 dùng số tiền này trả lại cho vợ chồng ông 130.000.000 đồng, còn lại 10.000.000 đồng bà T1 giữ lại sử dụng vào mục đích cá nhân. Từ ngày 31/01/2024 đến ngày 07/02/2024, bà T1 tiếp tục trả cho ông 02 lần tổng cộng 93.000.000 đồng. Cả 03 lần trả nợ nêu trên ông đều trừ vào nợ gốc. Ngày 18/01/2024 âm lịch (tức ngày 27/02/2024), hai bên tất toán tiền gốc, tiền lãi và xác định, vợ chồng ông T, bà T1 còn nợ vợ chồng ông tổng cộng 324.576.420 đồng (trong đó có 265.725.000 đồng tiền gốc và 58.851.420 đồng tiền lãi). Bà T1, ông T đã ký vào “Giấy mượn tiền” ghi ngày 18/01/2024 AL mà ông đã kèm theo đơn khởi kiện.

Nay ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng bà T1, ông T phải có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông 265.725.000 đồng tiền gốc và tính lãi từ ngày 27/02/2024 đến nay theo mức lãi suất do pháp luật quy định.

Bị đơn vợ chồng ông Ngô Văn T, bà Nguyễn Thị T1 trình bày:

Vợ chồng ông T, bà T1 thống nhất toàn bộ nội dung lời trình bày của ông M về thời gian những lần vay tiền, tổng số tiền vay, thời hạn vay và mức lãi suất các bên thoả thuận. Mục đích vợ chồng ông bà vay tiền của ông M là để trả nợ cho Ngân hàng N – Phòng G. Sau khi trả nợ cho Phòng G xong thì không được Ngân hàng này cho vợ chồng ông tiếp tục vay vốn nên vợ chồng ông không có khả năng trả nợ cho ông M. Từ ngày 26/01/2024 đến ngày 07/02/2024 vợ chồng ông vay mượn từ nhiều nguồn để trả nợ cho vợ chồng ông M 03 lần tổng cộng là 223.000.000 đồng tiền gốc. Ngày 27/02/2024 (tức ngày 18/01/2024 AL) giữa vợ chồng ông và vợ chồng ông M tất toán nợ và xác định, vợ chồng ông còn nợ vợ chồng ông M, bà M1 324.576.420 đồng (trong đó có 265.725.000 đồng tiền gốc và 58.851.420 đồng tiền lãi). Chữ ký tại mục người mượn tiền trong giấy “Giấy mượn tiền” ghi ngày 18/01/2024 AL ông M đã cung cấp cho Tòa án là do vợ chồng ông bà ký và viết họ, tên.

Nay ông M khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông, bà trả số nợ nêu trên thì vợ chồng ông chấp nhận trả nợ, nhưng không có khả năng trả nợ một lần nên xin trả dần cho ông M mỗi tháng 5.000.000 đồng cho đến khi hết nợ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị M1 trình bày:

Bà là vợ ông Nguyễn Đức M, thống nhất toàn bộ lời trình bày và yêu cầu khởi kiện của ông M nên bà không trình bày bổ sung gì thêm.

Bản án dân sự sơ thẩm số 38/2024/DS-ST ngày 15 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Phù Cát quyết định:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Đức M đối với bị đơn vợ chồng ông Ngô Văn T, bà Nguyễn Thị T1 về việc tranh chấp Hợp đồng vay tài sản.

1.1. Buộc vợ chồng ông Ngô Văn T, bà Nguyễn Thị T1 phải có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông Nguyễn Đức M, bà Nguyễn Thị M1 290.575.602 đồng (*Hai trăm chín mươi triệu năm trăm bảy mươi lăm nghìn sáu trăm lẻ hai đồng*); trong đó nợ gốc là 265.725.000 đồng, nợ lãi là 24.850.602 đồng.

1.2. Không chấp nhận yêu cầu của vợ chồng ông Ngô Văn T, bà Nguyễn Thị T1 xin trả dần cho vợ chồng ông M, bà M1 mỗi tháng 5.000.000 đồng cho đến khi hết nợ.

Ngoài ra, bản án dân sự sơ thẩm còn quyết định về án phí dân sự sơ thẩm, về quyền kháng cáo và về quyền, nghĩa vụ thi hành án của các bên đương sự.

Ngày 21/8/2024, bị đơn ông Ngô Văn T, bà Nguyễn Thị T1 kháng cáo không đồng ý trả số tiền 21.700.000 đồng cho ông M, bà M1 vì cho rằng đây là số tiền làm dịch vụ, đồng thời yêu cầu tính lại tiền lãi tương ứng với số tiền và thời gian vay theo mức lãi suất cho vay của ngân hàng.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định phát biểu ý kiến: Trong quá trình tố tụng, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng; Đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự, sửa phần lãi suất của Bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Phù Cát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét nội dung kháng cáo của bị đơn ông Ngô Văn T và bà Nguyễn Thị T1, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1.1] Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, HĐXX có đủ cơ sở xác định năm 2023, vợ chồng ông T bà T1 có vay mượn của ông Nguyễn Đức M số tiền 324.576.420 đồng (trong đó có 265.725.000 đồng tiền gốc và 58.851420 đồng tiền lãi), ông T bà T1 viết “Giấy mượn tiền” ghi ngày 18/01/2024 AL, lãi suất hai bên tự thỏa thuận là 3.000 đồng/ngày/1.000.000 đồng với thời hạn vay 30 ngày. Hết thời hạn vay vợ chồng bà T1, ông T không trả nợ gốc, nợ lãi nên ông M khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng bà T1, ông T phải có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông 265.725.000 đồng tiền gốc và tính lãi từ ngày 27/02/2024 đến ngày xét xử theo mức lãi suất do pháp luật quy định.

Vì có sự mượn nợ và trả nợ như nêu trên nên tại bản khai của bà Nguyễn Thị T1 ngày 26/6/2024 (bút lục số 20), Biên bản lấy lời khai vợ chồng ông Ngô Văn T, bà Nguyễn Thị T1 ngày 26/6/2024 (bút lục số 21, 22), Biên bản đối chất lời khai ngày 04/7/2024 (bút lục số 25, 26) và Biên bản hòa giải ngày 04/7/2024 (bút lục số 32, 33) và tại phiên tòa sơ thẩm ngày 15/8/2024 (bút lục số 53, 54), vợ chồng ông T bà T1 thừa nhận chữ ký “Giấy mượn tiền” ghi ngày 18/01/2024 AL là của ông, bà và còn nợ vợ chồng ông M, bà M1 265.725.000 đồng tiền gốc, tiền lãi từ ngày 27/02/2024 đến nay theo mức lãi suất do pháp luật quy định. Tuy nhiên, vợ chồng ông bà không có khả năng trả nợ 01 lần nên xin trả dần mỗi tháng 5.000.000 đồng cho đến khi hết nợ.

Tuy nhiên, vợ chồng ông M bà M1 không đồng ý với phương án trả nợ của ông T, bà T1 mà yêu cầu trả dứt điểm 01 lần trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày 04/7/2024. Do đó, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông M, bà M1 buộc vợ chồng ông Ngô Văn T, bà Nguyễn Thị T1 phải có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông Nguyễn Đức M, bà Nguyễn Thị M1 290.575.602 đồng (trong đó nợ gốc là 265.725.000 đồng, nợ lãi là 24.850.602 đồng) là có cơ sở.

Ông T, bà T1 kháng cáo không đồng ý trả số tiền 21.700.00 đồng cho ông M, bà M1 vì cho rằng đây là số tiền làm dịch vụ nhưng không có tài liệu chứng cứ gì để chứng minh và như phân tích trên các bên đã tự nguyện chốt nợ theo “Giấy mượn tiền” ghi ngày 18/01/2024 AL và vợ chồng ông T, bà T1 đã thừa nhận nợ tại tòa sơ thẩm ngày 15/8/2024. Do đó, Ông T, bà T1 kháng cáo không đồng ý trả số tiền 21.700.00 đồng cho ông M, bà M1 vì cho rằng đây là số tiền làm dịch vụ là không có căn cứ và chỉ nhằm kéo dài thời gian trả nợ.

[1.2] Do các bên có thỏa thuận tiền lãi suất nhưng không cụ thể mức lãi suất bao nhiêu và các bên có tranh chấp về lãi suất nên theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ Luật dân sự năm 2015 là 10%/năm. Hội đồng xét xử sửa phần lãi suất 10%/năm với thỏa thuận thời hạn vay 30 ngày (từ ngày 18/01/2024 AL đến ngày 19/02/2024 AL) nên theo quy định tại khoản 1, khoản 5 Điều 466 của BLDS thì mức lãi suất được xác định theo khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 là 10%/năm và tiền lãi được tính từ ngày bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ ngày 27/02/2024 cho đến ngày xét xử sơ thẩm 15/8/2024 là 05 tháng 18 ngày theo số nợ gốc 265.725.000 đồng, thành tiền 265.725.000 đồng x 10%/năm x 05 tháng 18 ngày = 12.425.300 đồng.

[1.3] Như vậy theo nhận định tại các mục [1.1] [1.2] thì vợ chồng ông Ngô Văn T, bà Nguyễn Thị T1 phải có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông Nguyễn Đức M, bà Nguyễn Thị M1 tổng cộng 278.150.300 đồng, trong đó: nợ 265.725.000 đồng tiền gốc và 12.425.300 đồng tiền lãi.

[1.4] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của ông T, bà T1 sửa bản án sơ thẩm.

[2] Về án phí:

[2.1] Án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội:

- Vợ chồng ông Ngô Văn T, bà Nguyễn Thị T1 phải chịu 13.907.515 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Nguyễn Đức M không phải chịu án phí nên hoàn trả cho ông M 8.114.000 đồng tạm ứng án phí ông M đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0006861 ngày 30/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phù Cát.

[2.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Theo quy định khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì ông T, bà T1 không phải chịu, hoàn lại tiền tạm ứng án phí ông T bà T1 đã nộp.

[3] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 463, 466, 468, 470 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Ngô Văn T, bà Nguyễn Thị T1. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 38/2024/DS-ST ngày 15 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định.

1.1. Buộc vợ chồng ông Ngô Văn T, bà Nguyễn Thị T1 phải có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông Nguyễn Đức M, bà Nguyễn Thị M1 278.150.300 đồng (*Hai trăm bảy mươi tám triệu một trăm năm mươi nghìn ba trăm đồng*); trong đó nợ gốc là 265.725.000 đồng, nợ lãi là 12.425.300 đồng.

1.2. Không chấp nhận kháng cáo của vợ chồng ông Ngô Văn T, bà Nguyễn Thị T1 không trả 21.700.000 đồng.

1.3. Các phần khác không có kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét và có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

3. Về án phí:

3.1 Án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc vợ chồng ông Ngô Văn T, bà Nguyễn Thị T1 phải nộp 13.907.515 án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Đức M 8.114.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng số 0006861 ngày 30/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phù Cát.

3.2 Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Ngô Văn T, bà Nguyễn Thị T1 không phải chịu, hoàn lại 300.000 đồng tạm ứng án phí bà T1 đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí lệ phí số 0006964 ngày 21/8/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phù Cát.

4. Về quyền, nghĩa vụ thi hành án:

4.1. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án), hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

4.2. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Định;
- TAND huyện Phù Cát;
- CCTHADS huyện Phù Cát;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ; Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Bá Nguyên